

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/3/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ngọc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Lam

Ông Trần Đại Nghĩa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/TLST-HNGĐ ngày 05/02/2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa: 18/2021/QĐST- HNGĐ ngày 29/10/2021, Thông báo dời phiên tòa: số 01/TB-TA ngày 15/11/2021, thông báo mở lại phiên tòa: 02/TB-TA ngày 21/12/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa: số 32/QĐST-HN ngày 30/12/2021, Thông báo mở lại phiên tòa: số 03/TB-TA ngày 18/02/2022, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa: số 04/2022/TB-TA ngày 28/2/2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1981. (Có mặt)

HKTT: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn:*** Anh **Trần Đức T**, sinh năm: 1977. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:**

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Chị T1 và anh T quen biết nhau, tìm hiểu nhau, yêu thương nhau khoảng 2 năm rồi đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo

quy định pháp luật, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H, đăng ký vào ngày 27/02/2013. Đây là hôn nhân lần thứ 2 của chị T. Hôn nhân lần đầu của chị đã ly hôn theo đúng quy định pháp luật và được Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất cho ly hôn theo bản án số 06/QĐ-LHST ngày 10/3/2004. Anh T kết hôn với chị cũng là hôn nhân lần thứ 2 của anh T. Lần đầu anh T có chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong cuộc sống giữa anh T và chị T1 lúc đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc. Mâu thuẫn bắt đầu phát sinh từ khi sinh đôi 2 cháu Trần Bảo A1 và Trần Bảo A2. Nguyên nhân anh T làm ăn thất bại (mua xe tải, mượn tài xế chạy gây tai nạn, nợ nần nhiều), không có lập trường riêng. Kinh tế gia đình càng khó khăn hơn nên bố mẹ ruột nói hai vợ chồng về nhà bố mẹ ở. Do tự ái anh T không đồng ý ở nhà vợ mà ở trọ. Từ tháng 10 năm 2017, hai vợ chồng không còn sống chung nhà với nhau nữa. Thời gian đầu sau khi ly thân, anh T còn lui tới để cùng chị T1 phụ cấp nuôi ba con ăn học. Khoảng hơn một năm nay thì anh không chu cấp nữa mà lại còn qua lại tình cảm với nhiều người phụ nữ bên ngoài. Mâu thuẫn vợ chồng gia đình chị T1 có biết, bố mẹ chị T1 có tác động khuyên giải nhưng anh T không thay đổi. Đến nay, mâu thuẫn của hai vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng để đoàn tụ với nhau được nữa nên chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có ba con chung là cháu:

+ Cháu Trần Đức M, sinh ngày: 16/5/2013.

+ Cháu Trần Bảo A1, sinh ngày: 12/01/2015.

+ Cháu Trần Bảo A2, sinh ngày: 12/01/2015.

Hiện nay ba cháu M, A1 và A2 đang sống cùng với chị T1 ở nhà bà ngoại. Khi ly hôn chị T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ba cháu Trần Đức M, Trần Bảo A1 và Trần Bảo A2. Chị T1 yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/1con/1 tháng, tổng cộng là 6.000.000 đồng. Hiện anh T làm ở trại hòm, thu nhập của anh T bình quân khoảng 10.000.000 đồng. Thu nhập của chị T1 bình quân mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay chị T1 không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con vì chị có thu nhập nuôi được các con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Nguyễn Thị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Trần Đức T đã được Tòa án triệu tập họp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh T

không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao các con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Dân sự, anh Trần Đức T cư trú tại ấp Hưng N, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai; vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh Trần Đức T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, tòa án hoãn phiên tòa và mở lại ngày xét xử lần hai vào ngày 30/12/2021 đã triệu tập hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Đức T tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 27/02/2013 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Đây là hôn nhân lần thứ 2 của chị T1. Hôn nhân lần đầu của chị đã ly hôn theo đúng quy định pháp luật và được Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất cho ly hôn theo bản án số 06/QĐ-LHST ngày 10/3/2004. Anh T trước khi kết hôn với chị T1 có chung sống với người phụ nữ khác. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu Ủy Ban nhân dân xã H cung cấp toàn bộ hồ sơ đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, lần đầu anh T có chung sống như vợ chồng với chị Lê Thị T2 (1978) nhưng không đăng ký kết hôn và có 2 người con là Trần Quốc K (2005) và Trần Quốc T (2002), anh T và chị T2 đã không sống chung với nhau được 16 năm nay theo như biên bản xác minh ngày 17/11/2021 của TAND huyện Thống Nhất và Văn bản số: 66/UBND ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân Xã H.

Xét tình trạng hôn nhân giữa chị T1 và anh T nhận thấy: Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh khoảng từ năm 2017, nguyên nhân là do anh T sống không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo cho các con. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm và chia sẻ với nhau công việc trong gia đình là có căn cứ phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Theo biên bản xác minh ngày 27/5/2021, bà Nguyễn Thị Phụng (chủ nhà trọ nơi anh T đang sinh sống) cho biết: “ ... Thời gian đầu chị T có ở chung với anh T khoảng một năm thì chị T1 không ở chung nữa, nhưng anh T vẫn thuê ở lại tại nhà trọ của bà Phụng ... ”.

Xét mâu thuẫn giữa chị T1 và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T1 là có căn cứ. Hôn nhân của chị T1 và anh T được xác lập theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, vì vậy căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cho chị T và anh T được ly hôn.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chung sống có ba con chung là cháu:

+ Cháu Trần Đức M sinh ngày: 16/5/2013.

+ Cháu Trần Bảo A1, sinh ngày: 12/01/2015.

+ Cháu Trần Bảo A2, sinh ngày: 12/01/2015.

Theo nguyện vọng cũng như ý kiến của cháu M và hai cháu A1, A2 từ trước đến nay, các cháu sống với mẹ và cũng hiểu rõ hoàn cảnh của mẹ và mẹ là người quan tâm, lo lắng cho các cháu. Còn bố thì đã lâu không còn lui tới thăm các cháu nữa. Do vậy, giao các cháu Trần Đức M, Trần Bảo A1, Trần Bảo A2 cho chị T1 nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Tại phiên tòa hôm nay chị T1 không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con, vì chị có thu nhập và nuôi được các con. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh T.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về án phí: Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Đức T được ly hôn.

2. *Về con chung:*

Giao cháu Trần Đức M, Trần Bảo A1, Trần Bảo A2 cho chị Nguyễn Thị T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh T. Anh Trần Đức T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006502 ngày 02/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Nơi nhận:

- VKSND H.TN;
- Chi cục THADS H.TN;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Ngọc Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn T Lam

Trần Đại Nghĩa

Phan Ngọc T